

**PHỤ LỤC: DỰ KIẾN KINH PHÍ NGÂN SÁCH ỦY THÁC QUA NHCSXH CHO VAY ĐÁP ỨNG NHU CẦU CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐẶC THÙ CỦA
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr - UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

STT	Đối tượng thụ hưởng	Năm 2025			Giai đoạn 2026-2030		
		Số đối tượng có nhu cầu vay theo kết quả rà soát thực tế (đơn vị: hộ/lao động)	Số vốn cần để đáp ứng nhu cầu theo kết quả rà soát (đơn vị: triệu đồng)	Dự kiến nguồn vốn cần bố trí để đáp ứng khoảng 20% nhu cầu theo kết quả rà soát (Đơn vị: triệu đồng)	Số đối tượng có nhu cầu vay theo kết quả rà soát thực tế (đơn vị: hộ/lao động)	Số vốn cần để đáp ứng nhu cầu theo kết quả rà soát (đơn vị: triệu đồng)	Dự kiến nguồn vốn cần bố trí để đáp ứng khoảng 20% nhu cầu theo kết quả rà soát (Đơn vị: triệu đồng)
1	Nhu cầu vay vốn cho con là HSSV theo học tại các trường Đại học (hoặc tương đương đại học), Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề (chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn)	6,266	443,800	88,760	26,254	7,472,160	1,494,432
1.1	Hộ gia đình có từ 02 con trở lên học tại các trường đại học (hoặc tương đương Đại học), Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề	4,829	386,320	77,264	20,447	6,543,040	1,308,608
1.2	Hộ gia đình có vợ/chồng là người dân tộc thiểu số/người khuyết tật hoặc có vợ/chồng đã chết	964	38,560	7,712	3,800	608,000	121,600
1.3	Hộ gia đình có thành viên là đối tượng hưởng chế độ ưu đãi người có công theo quy định của pháp luật về người có công	473	18,920	3,784	2,007	321,120	64,224
2	Nhu cầu vay vốn để cải tạo/xây mới công trình nước sạch, công trình vệ sinh của các hộ gia đình cư trú hợp pháp trên địa bàn Thành phố (gồm: xã, phường, thị trấn) chưa có công trình nước sạch, công trình vệ sinh hoặc đã có nhưng chưa đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia về nước sạch, chưa đảm bảo vệ sinh môi trường (chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường)	46,025	1,150,625	230,125	146,858	3,671,450	734,290
	<i>Trong đó: nhu cầu vay tại phường và các huyện sẽ lên quận</i>	<i>15,214</i>	<i>380,350</i>	<i>76,070</i>	<i>49,636</i>	<i>1,240,900</i>	<i>248,180</i>
2.1	Nhu cầu vay cải tạo/xây mới công trình nước sạch	22,985	574,625	114,925	73,006	1,825,150	365,030
	<i>Trong đó: nhu cầu vay tại phường và các huyện sẽ lên quận</i>	<i>7,518</i>	<i>187,950</i>	<i>37,590</i>	<i>24,041</i>	<i>601,025</i>	<i>120,205</i>
2.2	Nhu cầu vay cải tạo/xây mới công trình vệ sinh	23,040	576,000	115,200	73,852	1,846,300	369,260
	<i>Trong đó: nhu cầu vay tại phường và các huyện sẽ lên quận</i>	<i>7,696</i>	<i>192,400</i>	<i>38,480</i>	<i>25,595</i>	<i>639,875</i>	<i>127,975</i>
3	Nhu cầu vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm của người lao động có việc làm đang đóng BHXH bắt buộc có thu nhập dưới mức thu nhập bình quân của lao động đang làm việc được Cục thống kê TP Hà Nội công bố theo từng năm (chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm)	35,354	2,474,780	494,956	141,715	9,920,050	1,984,010
Tổng kinh phí dự kiến cần bố trí				659,786			3,726,622